

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 2531/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2024

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Chu Mạnh Tường
- Bà Bùi Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 983/2024/TLST-HNGĐ ngày 25/4/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3638/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/5/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân T1, sinh năm 1975 (có mặt)

Căn cước công dân số: 05217500****.

Nơi thường trú: số A N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

Căn cước công dân số: 05207300****.

Nơi thường trú: số A N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 23/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T1 trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Minh H tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại Hoa Kỳ. Sau đó đã ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh số 1804/2013, quyển số 10/2013 ngày 05/7/2013. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến

năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bà và ông H bất đồng quan điểm, tính cách, lối sống không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Mặc dù, bà và ông H cũng đã nhiều lần tạo cơ hội dung hòa mâu thuẫn để hàn gắn đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả. Từ cuối năm 2017 đến nay, bà và ông H đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc và trách nhiệm với nhau, nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay bà T1 nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh H để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà T1 và ông H có 02 người con chung tên Nguyễn Trang T2, sinh ngày 08/6/1998 và Nguyễn Trung T3, sinh ngày 29/02/2000. Các con chung đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà T1 xác định không có.

Ngoài ra, bà T1 không có yêu cầu nào khác.

** Tại bản tự khai ngày 22/5/2024, bị đơn ông Nguyễn Minh H trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Xuân T1 tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05/7/2013 (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 21/02/1996 tại Hoa Kỳ). Nay bà T1 yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý vì ông và bà T1 không còn tình cảm với nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc.

Về con chung: Ông H xác định quá trình chung sống giữa ông và bà T1 có 02 người con chung tên Nguyễn Trang T2, sinh ngày 08/6/1998 và Nguyễn Trung T3, sinh ngày 29/02/2000 (đã thành niên).

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Ông H xác định không có.

Đồng thời, ông H xác định do hiện nay ông đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh K nên ông đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Ngoài ra, ông H không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Minh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại bản tự khai ngày 22/5/2024.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp

luật. Về thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự: các đương sự chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của đương sự cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Minh H cư trú tại thành phố T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Minh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2]. Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Xuân T1 yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh H.

Bà T1 và ông H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Hoa Kỳ vào ngày 21/02/1996 (đã ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh số 1804/2013, quyển số 10/2013 ngày 05/7/2013) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án bà T1 xác định, giữa bà và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù hai bên đã cố gắng dung hòa mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả. Kể từ cuối năm 2017 đến nay, bà và ông H đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc và trách nhiệm với nhau, nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Phía ông H cũng xác định không còn tình cảm với bà T1, cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T1.

Như vậy, căn cứ lời trình bày của các đương sự, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T1 và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung: Căn cứ lời khai của các đương sự và giấy khai sinh số 4, quyển số 01/2016 đăng ký tại cơ quan hộ tịch B, Hoa Kỳ, ngày 08/3/2000 và giấy khai sinh số 151 đã được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 12/5/2017, có đủ cơ sở

xác định bà Nguyễn Thị Xuân T1 và ông Nguyễn Minh H có 02 người con chung tên Nguyễn Trang T2, sinh ngày 08/6/1998 và Nguyễn Trung T3, sinh ngày 29/02/2000. Các con chung đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Bà T1 và ông H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà T1 và ông H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân T1 chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 186; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T1:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Xuân T1 được ly hôn với ông Nguyễn Minh H.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Trang T2, sinh ngày 08/6/1998 và Nguyễn Trung T3, sinh ngày 29/02/2000. Các con chung đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Xuân T1 chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng

án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026461 (thu từ DVC tại kho bạc LTT: 2420210301602385) ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Xuân T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. “Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Văn Đoàn